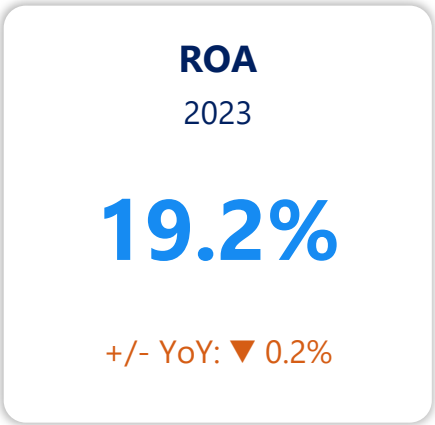
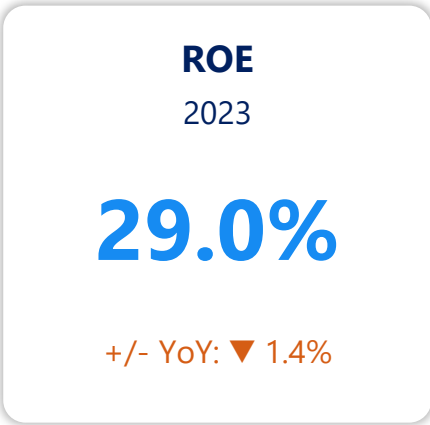
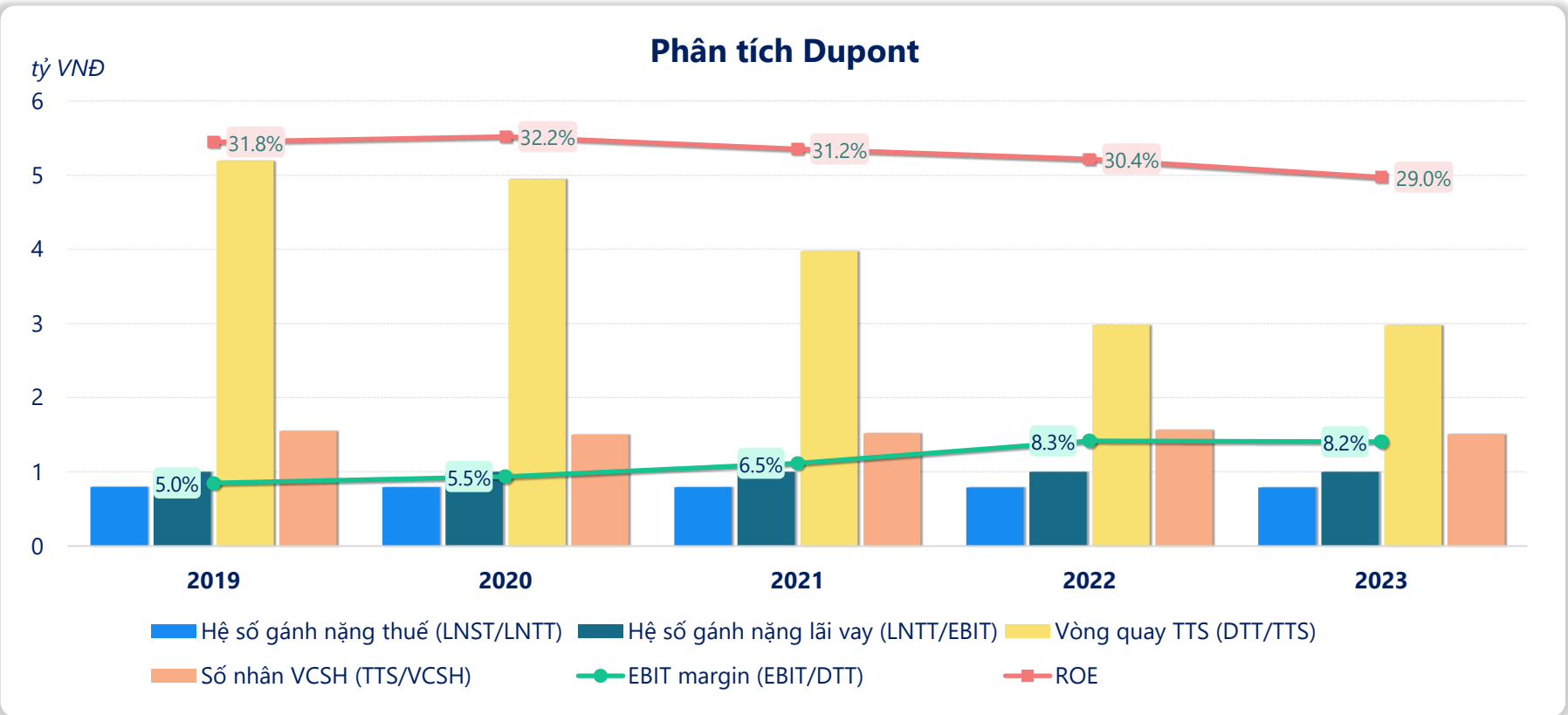
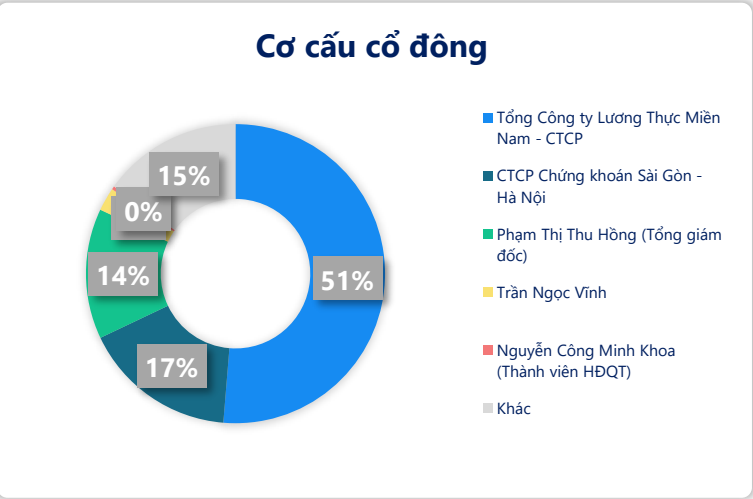


CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco (HNX: SAF)

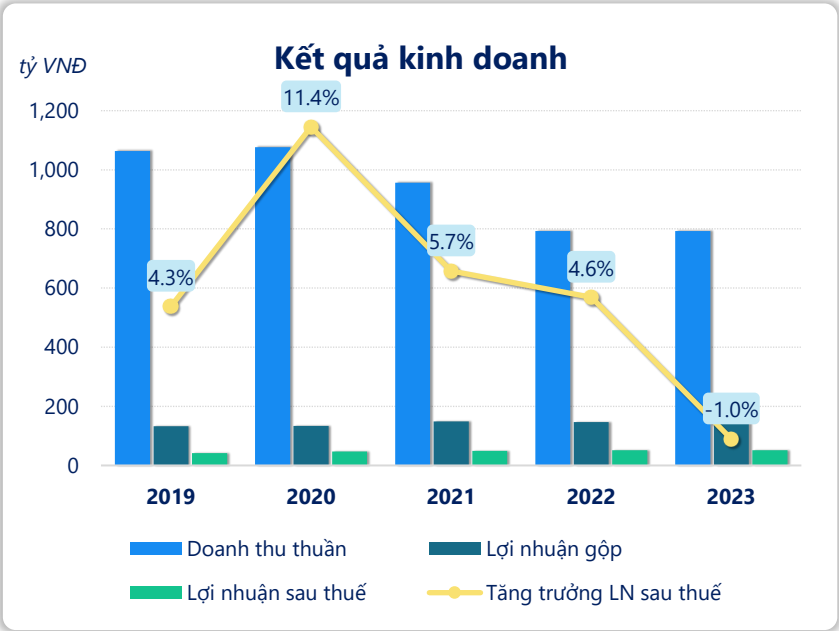
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

| Thông tin giao dịch   |  | 29/12/2023      |
|-----------------------|--|-----------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)    |  | 51,900          |
| Sàn giao dịch         |  | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    |  | 41,775 - 64,457 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      |  | 625             |
| Số lượng CPLH (CP)    |  | 12,046,590      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) |  | 95              |
| Sở hữu nước ngoài     |  | 3.5%            |
| Beta                  |  | 0.63            |
| EPS                   |  | 4,251           |
| P/E                   |  | 12.2            |

|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T   |
|---------|-------|------|-------|------|
| SAF     | -6.0% | 7.4% | 18.3% | 9.6% |
| VNINDEX | 8.2%  | 0.8% | 1.4%  | 0.3% |



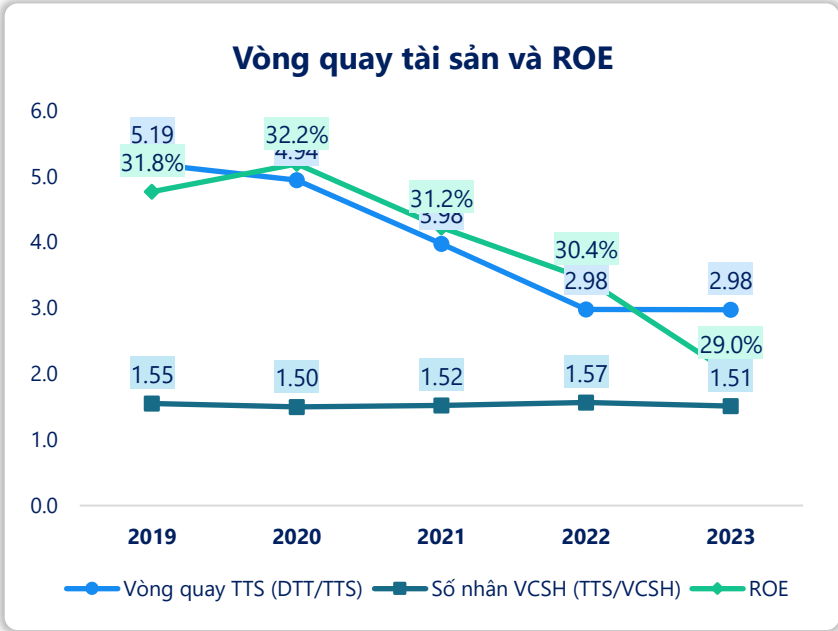
### CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco (HNX: SAF)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 8.20% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

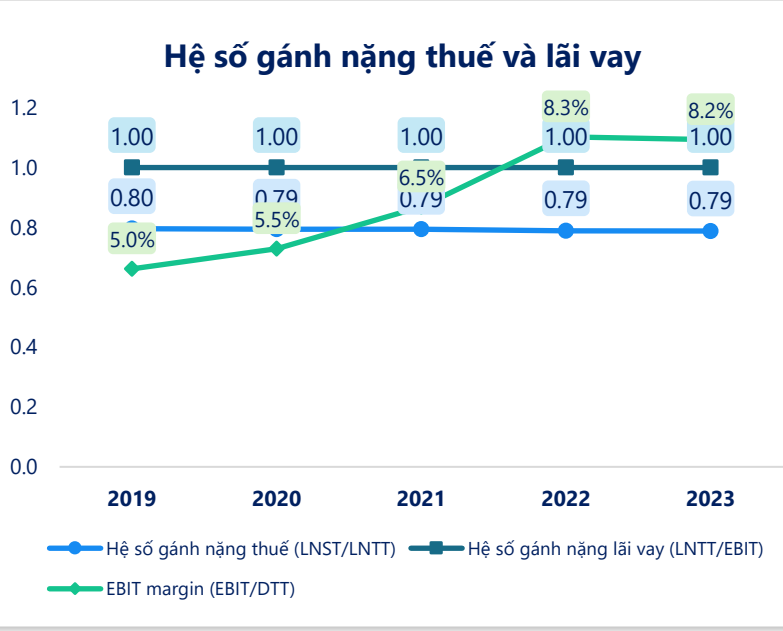
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh SAF năm 2023, doanh thu thuần đạt 792.8 tỷ đồng tăng 0.01%, lợi nhuận sau thuế đạt 51.21 tỷ đồng giảm 0.95%.

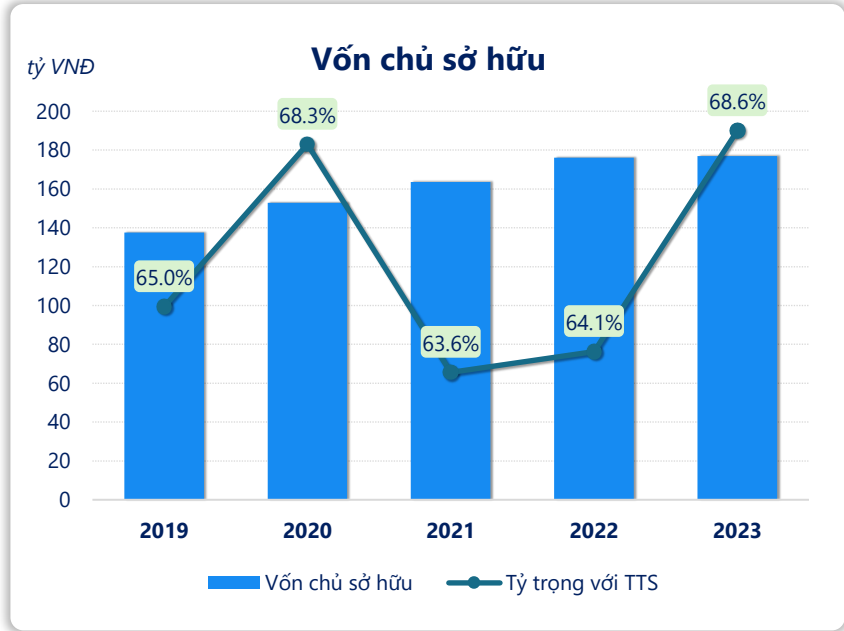
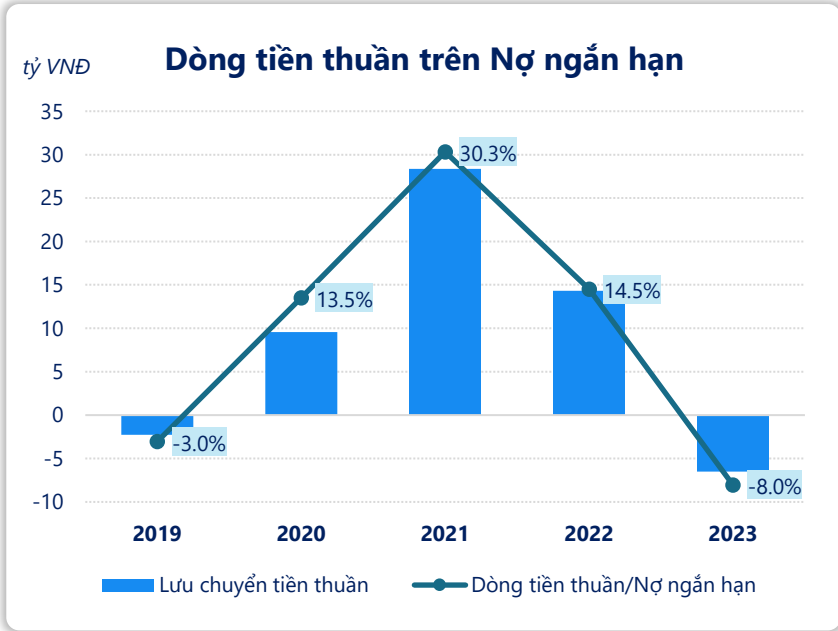
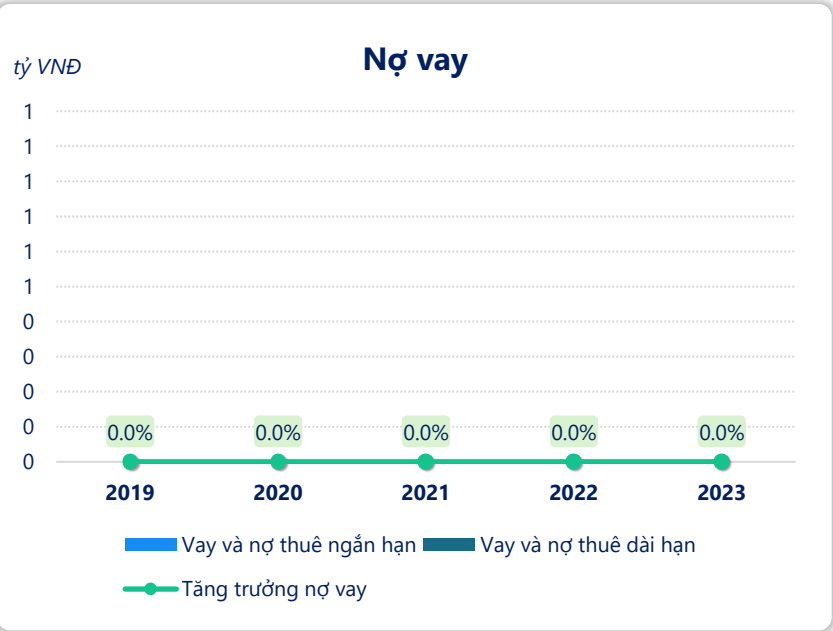
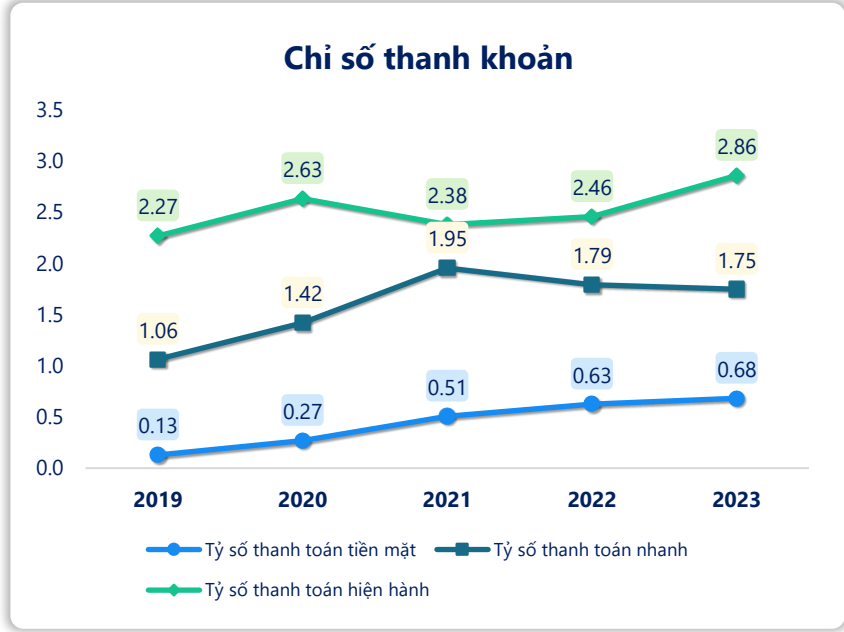
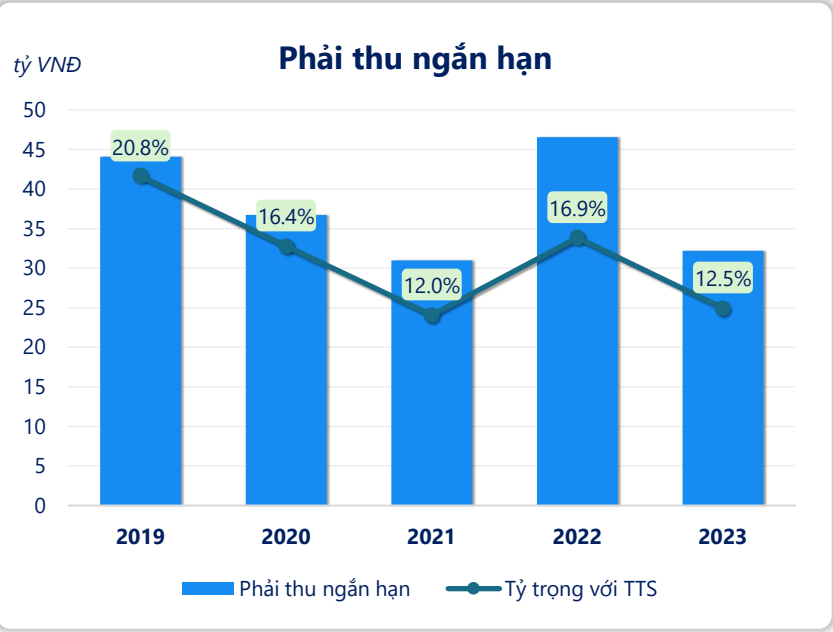
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 29.0% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.



Vòng quay tổng tài sản đạt 2.98, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.51 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>258</b>             | <b>275</b>             | <b>-6.2%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>232</b>             | <b>243</b>             | <b>-4.6%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 55.3                   | 61.8                   | -10.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 46.5                   | 63.5                   | -26.8%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 32.2                   | 46.5                   | -30.8%        |
| Hàng tồn kho                | 90.1                   | 65.7                   | 37.2%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 7.55                   | 5.34                   | 41.4%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>26.3</b>            | <b>32.1</b>            | <b>-18.0%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.05                   | 0.04                   | 23.3%         |
| Tài sản cố định             | 26.2                   | 32.0                   | -18.1%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.01                   | 0.03                   | -48.1%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>81.0</b>            | <b>98.8</b>            | <b>-18.0%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>81.0</b>            | <b>98.8</b>            | <b>-18.0%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                      | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.84                   | 17.6                   | -78.2%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>177</b>             | <b>176</b>             | <b>0.5%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>177</b>             | <b>176</b>             | <b>0.5%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 120                    | 120                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | 2019         | 2020         | 2021        | 2022        | 2023        |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>1,063</b> | <b>1,077</b> | <b>956</b>  | <b>793</b>  | <b>793</b>  |
| Giá vốn hàng bán               | 931          | 943          | 808         | 646         | 649         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>133</b>   | <b>134</b>   | <b>148</b>  | <b>147</b>  | <b>144</b>  |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.20         | 3.52         | 4.63        | 8.05        | 8.71        |
| Chi phí TC                     | 0.11         | 0.26         | 0.41        | 1.46        | 0.48        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    |
| LN trong công ty LKLD          | 0            | 0            | 0           | 0           | 0           |
| Chi phí bán hàng               | 63.1         | 59.4         | 71.1        | 66.1        | 67.3        |
| Chi phí QLDN                   | 19.9         | 19.6         | 20.6        | 23.0        | 21.7        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>51.9</b>  | <b>57.8</b>  | <b>61.0</b> | <b>64.2</b> | <b>63.3</b> |
| Lợi nhuận khác                 | 0.84         | 1.09         | 1.23        | 1.36        | 1.68        |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>52.8</b>  | <b>58.9</b>  | <b>62.3</b> | <b>65.5</b> | <b>65.0</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>42.0</b>  | <b>46.8</b>  | <b>49.4</b> | <b>51.7</b> | <b>51.2</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>42.0</b>  | <b>46.8</b>  | <b>49.4</b> | <b>51.7</b> | <b>51.2</b> |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | 2019         | 2020        | 2021        | 2022        | 2023         |
|--------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 32.9         | 55.1        | 120         | 2.53        | 11.2         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -11.5        | -21.8       | -61.3       | 42.0        | 23.3         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -23.8        | -23.8       | -30.2       | -30.2       | -41.0        |
| Tiền đầu kỳ                    | 11.8         | 9.58        | 19.2        | 47.5        | 61.8         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-2.26</b> | <b>9.58</b> | <b>28.4</b> | <b>14.3</b> | <b>-6.52</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00         | 0.00        | 0.00        | -0.01       | -0.01        |
| Tiền cuối kỳ                   | 9.58         | 19.2        | 47.5        | 61.8        | 55.3         |